

LESSON 2: PHOTOS OF SEVERAL PEOPLE

TRANH TẢ NHIỀU NGƯỜI

Describing photos is a good way to practise basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

<https://www.youtube.com/watch?v=HhHPw7AYSXM>

BÀI VỀ BÍ KÍP TẢ TRANH

Giúp vững ngữ pháp
+ từ vựng cơ bản

01 Bài về Bí kíp tả tranh

Giúp em tự giác thực hành hằng say!

Câu đơn chứa 6 phần này:

Sub./ verb / tense / obj. / prep. / place rõ ràng

05 Trình bày chi tiết, tổng quan

Hễ nghe-thấy chẳng liên quan: loại trừ.

Tranh người: chú ý động từ,

Nghề nghiệp, quần áo, bầy từ đồng âm

Nhớ one, both, most, all, some

10 Với khung cảnh có ba-năm-bảy người:

Xem xét ánh mắt, nụ cười

Cảm xúc, động tác từng người với nhau.

Hai tay chỉ? trở? vẫy? chào?

Cầm, bắt, gập, duỗi, giơ, trao, tháo, dờ?

15 Vật-Cảnh: chú ý tình - thời,

Bài trí, sắp đặt, hướng-nơi, thế nào?

Tòa-nhà-đường-phố: ra sao?

Phòng ốc, Bàn ghế, Hàng rào: đẹp xinh?

Sân vườn, Bãi cỏ: lung linh?

20 Ban công, Cửa sổ: tầm nhìn bao la?

Cửa-cổng: đóng hay mở ra?

Vật dụng: trái/ phải hay là trước/ sau?

Hàng hóa: chồng chất thấp/ cao?

Tàu xe: ngược hướng hay lao cùng chiều?

25 Biển: yên? sóng dữ? tiêu điều?

Trời: mây? mưa? nắng? tuyết nhiều? bão dông?

Chủ động, bị động tương đồng

C/D chốt lẹ nhớ không nghe gì.

Khi tả tranh nhiều người, hãy so sánh hoặc đối chiếu các nhân vật với nhau.

Cụ thể là bạn nên xét xem nghề nghiệp của họ là gì (professor, office staff, scientist, engineer, architect, doctor, nurse, policeman, soldier, businessman, customer, waiter...) và liệu họ có phải đang làm cùng hành động gì đó hay không? Liệu họ có phải đang làm gì cho nhau (to each other/ with each other) hay cùng nhau (together) không? Liệu có phải họ đang cầm (hold), giữ (keep), mang (bring), xách (carry), chơi (play), đọc, xem, nhìn, nhìn chăm chăm (stare at), xem xét (examine), tập trung vào (focus on/ concentrate on), chú ý đến (pay attention to) một cái gì đó hay không?

Và để chi tiết hóa các đối tượng, hãy sử dụng các thành ngữ số lượng này:

- All of the (tất cả ...)
 - + people/ women/ men/ soldiers/ spectators/ passengers
- Most of the (phần lớn ...)
- Several of the (nhiều trong số ...)
- Some of the (vài trong số ...)
- Both of the (cả hai ...)
- One of the (một trong số ...)
- Hundreds of the (hàng trăm ...)

VÍ DỤ ▶



1. Hundreds of people have gathered for a public event.
2. The crowds are watching a parade.
3. Some of the spectators have cameras with them.
4. The navy soldiers are about to turn left at the end of the street.
5. There are some balloons flying in the air.

gather (v) /'gæð.ə/
tụ họp
= **assemble** /ə'sem.bəl/
public event (n)
/'pʌb.lɪk ɪ'vent/
sự kiện công chúng
crowd (n) /kraʊd/
đám đông
parade (n) /pə'reɪd/
diễu hành
spectator (n)
/'spek'teɪ.tə/ khán giả
soldier (n)
/'səʊl.dʒə/ người lính
turn (v) /tɜːn/ rẽ
balloon (n)
/bə'luːn/ bóng bay
observe (v)
/əb'zɜːv/ chứng kiến

LƯU Ý VỀ NGỮ PHÁP ▶

STRUCTURES/ TENSES (Cấu trúc câu/ Thì)	ACTIVE VOICE (Dạng chủ động)
THERE BE Cấu trúc để diễn tả sự tồn tại/ xuất hiện của một đối tượng trong một không gian cụ thể.	There + is/ are + Noun phrase + V_ing + (O) + (Adv phrase). (Có - ai/cái gì - đang làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: There are some balloons flying in the air. (Có vài quả bóng bóng đang bay trong không trung)
BE ABOUT TO + Verb (Tương lai gần) Dùng để mô tả sự việc hành động sắp xảy ra trong vài giây, vài phút.	S + am/ is/ are about to + V-bare inf + (O) + (Adv phrase). (Ai - sắp sửa làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: The navy soldiers are about to turn left at the end of the street. (Những người lính hải quân đang sắp sửa rẽ trái ở cuối đường).
Present Simple (Thì Hiện tại Đơn) Dùng để mô tả sự thật hiện tại, trạng thái cảm xúc, sự sở hữu của đối tượng trong tranh. Các động từ phổ biến gồm: Be (là), Have (có), Look (trông có vẻ), Seem (dường như), Feel (cảm thấy, có cảm giác)	S + V (_s/_es) + (O) + (Adv phrase). (Ai - làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: Some of the spectators have their cameras with them. (Một số khán giả có mang theo máy ảnh).
Present Continuous (Thì Hiện tại Tiếp diễn) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động của đối tượng tại thời điểm của lời nói hoặc xung quanh hiện tại.	S + is/ are + V_ing + (O) + (Adv phrase). (Ai - đang làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: The crowds are watching a parade. (Những đám đông đang theo dõi một cuộc diễu hành).
Present Perfect (Thì Hiện tại Hoàn thành) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động vừa mới xảy ra cách đây không lâu mà kết quả của nó được phản ánh ở hiện tại.	S + has/ have + V3 + (O) + (Adv phrase). (Ai - vừa mới làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: Hundreds of people have gathered for a public event. (Hàng trăm người đã tụ tập cho một sự kiện công cộng).

PRACTICE ▶ Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary section. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.

PIC 1 ▶



- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- in front of/ tourists/ is gathering/ a museum/ a group of.
→
- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- is providing/ to her guests/ some information/ the tour guide.
→
- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- their tour guide/ Most of the/ are surrounding/ tourists.
→
- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- backpacks/ some of them/ are carrying.
→
- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- One of them/ the museum/ of/ is taking photos.
→

tourist (n) /'tʊr.ɪst/
du khách
= *visitor* /'vɪz.ɪ.t̬ə/
museum (n)
/mjuː'ziː.əm/
viện bảo tàng
provide (v)
/prə'vaɪd/ cung cấp
= *supply* /sə'plaɪ/
guest (n) /gest/
khách
information (n)
/ˌɪn.fə'meɪ.ʃən/
thông tin
tour guide (n.p)
/tʊr gaɪd/ hướng dẫn viên
surround (v)
/sə'raʊnd/ bao quanh
= *besiege* /bɪ'siː.dʒ/
backpack (n)
/'bæk.pæk/ ba lô
= *knapsack* /'næp.sæk/
carry (v) /'ker.i/
mang
= *bring* /brɪŋ/
take a photo (v.p)
/teɪk ə 'fəʊ.təʊ/ chụp 1 bức ảnh
= *take a picture*
listen to (v.p)
/'lɪs.ən tuː/ nghe
outdoors (adv)
/aʊt'dɔːr/ ngoài trời
indoors /ˌɪn'dɔːr/

PIC 2 ▶



- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- music/ is playing/ indoors/ a musical band/.
→
- S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- are performing/ musicians/ a musical piece/ all of the.
→

musical instrument (n.p) nhạc cụ
/ˌmjuː.zɪ.kəl
ɪn.strə.mənt/
musician (n)
/mjuː'zɪ.ən/
người chơi nhạc
band (n) /bænd/
nhóm nhạc
= *musical group*
perform (v)
/pə'fɔːrm/ biểu diễn
musical piece (n.p)
/ˌmjuː.zɪ.kəl piːs/
bản nhạc
different (adj)
/'dɪf.ə.ənt/ khác
= *dissimilar* /ˌdɪs'sɪm.ə.lə/
together (adv)
/tə'geð.ə/ cùng nhau
guitar (n) /ɡɪ'tɑːr/
đàn ghi-ta

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- are playing/ musical instruments/ they/ many different/ together.

→

4. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- people/ the guitars/ are playing/ two of the.

→

5. S + is/ are + V3 + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - được làm gì - ở đâu)

- while performing/ half of them/ are seated/ the chairs/ on.

→

PIC 3 ▶



1. S + is/ are + Adj + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - được làm gì - ở đâu)

- diners/ is/ today/ the restaurant/ crowded with.

→

2. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- the dishes/ are choosing/ from/ the menus/ some of the diners.

→

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- are discussing/ two of them/ their meal/ what to order/ for.

→

4. S + is/ are + adjective + to V + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - như thế nào - để làm gì - ở đâu)

- her customers/ to take orders/ the waitress/ is ready/ from.

→

5. S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - được làm - ở đâu)

- has already been set/ the table/ glasses,/ with/ plates and napkins.

→

crowded (adj)

/ˈkraʊ.dɪd/ đông đúc

diner (n) /ˈdaɪ.nə/

người dự bữa ăn

discuss (v) /dɪˈskʌs/

thảo luận

meal (n) /miəl/ bữa ăn

order (v) /ˈɔːr.də/

gọi món

take order

customer (n)

/ˈkʌs.tə.mə/ khách

waitress (n)

/ˈwei.trəs/ bồi bàn

(nữ)

waiter bồi bàn nam

= restaurant staff

set (v) /set/ dọn (bàn)

plate (n) /pleɪt/ đĩa

napkin (n) /ˈnæp.kɪn/

khăn ăn



1. **S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- a design/ together/ are discussing/ the engineers/.
→
2. **S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- headgears/ Most of the/ are wearing/ people.
→
3. **S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- the drawing/ with their pens/ are pointing at/ two of them.
→
4. **S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)
- is explaining/ to his team/ one man/ something.
→
5. **S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - được làm gì - ở đâu)
- the table/ have been put/ on/ several drawings.
→

design (n) /dɪˈzaɪn/
thiết kế
discuss (v) /dɪˈskʌs/
thảo luận
make a discussion
/dɪˈskʌʃ.ən/
engineer (n)
/ˌen.dʒɪˈnɪr/ kỹ sư
headgear (n)
/ˈhed.ɡɪr/ mũ
= headdress /ˈhed.dres/
drawing (n) /ˈdraʊ.ɪŋ/
bản vẽ
explain (v) /ɪkˈspleɪn/
giải thích
give reasons for
/ɡɪv ˈriːzənz fɔːr/
tie (n) /taɪ/ cà vạt
= cravat /krəˈvæt/
architect (n)
/ˈɑːr.kə.tekt/
kiến trúc sư

PRESENT CONTINUOUS/ PROGRESSIVE TENSE

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative Form)

I	+ am	
He/ She/ It	+ is	+ verb-ing
We/ You/ They	+ are	

Ex: Look. That man **is taking** a photo of you.
(Nhìn kia. Người đàn ông đó đang chụp hình bạn.)

b. Thể phủ định (Negative Form)

Subject + am/ is/ are + not +verb-ing

Ex: The children **aren't playing** in the yard at the moment.

(Vào lúc này bọn trẻ không chơi trong sân)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Am/ Is/ Are + subject + verb-ing?

Ex: What **are** you **looking** for?

(Bạn đang làm gì vậy?)

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: What **are** you **doing**? (Bạn đang làm gì đó?)

I **am studying** English. (Tôi đang học tiếng Anh.)

Listen! The baby **is crying**. (Nghe xem! Em bé đang khóc.)

b. Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: I **am reading** an interesting book at the moment. I'll lend it to you when I've finished it. (Lúc này tôi đang đọc một cuốn sách rất hay. Khi nào đọc xong tôi sẽ cho bạn mượn.)

→ Điều này không có nghĩa là người nói đang đọc cuốn sách đó vào lúc nói, mà là anh ta đã bắt đầu đọc nó nhưng chưa đọc xong. Anh ta đang đọc dở cuốn sách.

Susan **is writing** another book this year. (Năm sau Susan đang viết thêm một cuốn sách nữa.)

→ Điều này không có nghĩa là lúc này cô ấy đang ngồi viết.

Hai cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian: now (bây giờ), right now (ngay lúc này), at present (hiện tại, bây giờ), at the moment (lúc này, hiện nay), at the present time (vào lúc này),...

c. Hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần.

Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp hoặc một kế hoạch đã được dự định trước và thường phải kết hợp với trạng từ chỉ thời gian tương lai (vì nếu không có trạng từ chỉ thời gian tương lai, người nghe dễ hiểu lầm là hành động đang xảy ra).

Ex: He **is coming** tomorrow. (Ngày mai anh ta sẽ đến.)

We **are going** to Mexixo next year. (Năm tới chúng tôi sẽ đi Mexico.)

d. Hành động có tính chất tạm thời.

Ex: I often go to school by bike, but this week my bike breaks down so I **am walking** to school. (Tôi thường đi học bằng xe đạp, nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.)

Jane **is working** at a sports shop for six weeks. (Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 6 tuần.)

e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói.

Cách dùng này được dùng với trạng từ **always, continually, constantly**.

f. Diễn tả một xu hướng, xu thế đang phát triển

Ex: It's getting more and more difficult to find a good job after graduation. (Ngày càng khó để kiếm được việc làm như ý sau khi tốt nghiệp.)

More students are using laptops to support their study. (Nhiều sinh viên hơn đang sử dụng laptop để hỗ trợ học hành.)

continually (adv)
/kən'tɪn.ju.ə.li/ tiếp tục
= *continuously*
/kən'tɪn.ju.əs.li/
constantly (adv)
/'kɑːn.stənt.li/ liên tục
= *invariably*
/ɪn'ver.i.ə.bli/

PRACTICE ▶ First, complete the sentences with the following verbs in the correct form of Present Continuous Tense. Then explain the use (some verbs may be used twice or more).

get	happen	look	lose
make	start	stay	try
work	begin	change	increase
rise	rain	listen	have
eat	learn	speak	lie

- You can turn off the radio. I **...am not listening...** to it. (hành động đang diễn ra ngay lúc nói)
- Things are not so good at work. The company **...is losing....** money. (hành động đang diễn ra nhưng không nhất thiết ngay lúc nói)
- It dark. Shall I turn on the light?
- Please don't make so much noise. I to work.
- Let's go out now. It any more.
- I for Christine. Do you know where she is?
- Have you got an umbrella? It to rain.
- You a lot of noise. Can you be quieter? I to concentrate.
- "You hard today." "Yes, I have a lot to do."
- The cost of living Every year things are more expensive.

lose (v) /luːz/ mất, thua
increase (v)
/ɪn'kriːs/ tăng lên
decrease /'diːkriːs/
rise (v) /raɪz/ mọc, nâng lên
lie (v) /laɪ/ nói dối, nằm
turn off (v.p)
/tɜːn ɔːf/ tắt
turn on /tɜːn ɔːn/
umbrella (n)
/ʌm'brel.ə/ ô, dù
quiet (adj) /'kwaɪ.ət/ yên tĩnh
~ *silent* /'saɪ.lənt/
cost of living (n.p)
/kɑːst əv 'lɪv.ɪŋ/ chi phí sinh hoạt
expensive (adj)
/ɪk'spensɪv/ đắt đỏ
cheap /tʃiːp/
weather (n)
/'weð.ə/ thời tiết
improve (v)
/ɪm'pruːv/ cải thiện
~ *advance* /əd'væns/
weight (n) /weɪt/ cân nặng
argument (n)
/'ɑːrg.jə.mənt/ tranh luận

- 11 They don't have anywhere to live at the moment. They with friend until they find somewhere.
- 12 The weather to improve. The rain has stopped, and the wind isn't as strong.
- 13 Why are all these people here? What ?
- 14 Kate phoned me last night. She's on holiday in France. She a great time and doesn't want to come back.
- 15 I want to lose weight, so this week I lunch.
- 16 Andrew has just started evening classes. He German.
- 17 Paul and Sally have had an argument. They to each other.
- 18 Tim this week. He's on holiday.
- 19 The population of the world very fast.
- 20 The situation is already bad and it worse.

= *disagreement*
 /,dɪs.ə'grɪː.mənt/
population (n)
 /,pɒː.pjə'leɪ.ʃən/ dân số
 ~ *inhabitants*
 /ɪn'hæb.ɪ.tənt/
situation (n)
 /,sɪtʃ.u'eɪ.ʃən/ trường hợp